

Biểu số 1

KẾ HOẠCH THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2026-2030

(Kèm theo Quyết định số 3068/QĐ-UBND ngày 09/12/2025 của UBND tỉnh Lai Châu)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2026-2030	Ghi chú
I	Về kinh tế								
1	Tăng trưởng								
-	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP)	%	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,0	
-	Bình quân GRDP/đầu người/năm	Triệu đồng	72,0	76,0	81,0	86,0	90,0	90,0	
-	Thu nhập bình quân đầu người/năm	Triệu đồng	37,10	41,00	44,56	49,24	55,15	55,15	
2	Thu NSNN trên địa bàn	Tỷ đồng	2.727	3.050	3.470	3.960	4.500	4.500	
3	Xuất khẩu - Du lịch								
-	Tốc độ tăng bình quân giá trị hàng địa phương tham gia xuất khẩu	%	9,70	11,09	11,30	11,26	9,24	10,5	
-	Tốc độ tăng bình quân tổng lượt khách du lịch	%	9,00	9,80	11,60	9,60	10,00	10,00	
-	Doanh thu từ du lịch	Tỷ đồng	1.314,3	1.603,4	1.940,2	2.289,4	2.747,3	9.894,5	
4	Tỷ lệ tổng vốn đầu tư xã hội trên địa bàn tỉnh trong GRDP	%	42,34	40,51	51,41	49,34	48,30	47,0	
5	Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội	%	8,76	8,60	8,85	8,30	8,65	8,63	
6	Tỷ trọng kinh tế số/GRDP	%	6,50	7,00	8,00	9,00	10,00	9-10%	
II	Về xã hội								
7	Giáo dục, đào tạo								
-	Tỷ lệ xã, phường đạt phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi	%	21,05	39,47	71,05	100	100	100	
-	Giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục Mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục Tiểu học mức độ 3 và đạt chuẩn phổ cập giáo dục Trung học cơ sở mức độ 2	%	100	100	100	100	100	100	
-	Tỷ lệ học sinh mẫu giáo đến trường	%	99,8	99,8	99,8	99,8	99,8	99,8	
-	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi Tiểu học đến trường	%	99,9	99,9	99,9	99,9	99,9	99,9	
-	Tỷ lệ học sinh trong tuổi Trung học cơ sở đến trường	%	96,0	96,5	97,0	97,5	98,0	98,0	
-	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi Trung học phổ thông đến trường	%	>60	>60	>60	>60	>60	>60	
-	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	72,6	74,7	77,5	79,7	81,2	81,2	
8	Đào tạo nghề, giải quyết việc làm								

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2026-2030	Ghi chú
-	Số lao động được giải quyết việc làm trong năm	Người/năm	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000 người/năm	
-	Đào tạo nghề	Người	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	23.500	
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	64,00	65,61	67,23	68,86	70,5	70,5	
	Trong đó lao động có bằng cấp, chứng chỉ	%	28,89	29,54	30,27	30,93	32,0	32,0	
-	Tỷ trọng lao động có việc làm trong nền kinh tế								
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	61,15	59,68	58,20	56,70	55,17	55,17	
	Công nghiệp và xây dựng	%	15,37	15,52	15,68	15,85	16,03	16,03	
	Dịch vụ	%	23,48	24,80	26,12	27,45	28,80	28,80	
-	Tỷ lệ thất nghiệp	%	1,17	1,08	1,0	0,84	<0,77	<0,77	
9	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%/năm	3,88	3,40	2,90	2,70	2,12	3,0%/năm	
10	Dân số, y tế								
-	Dân số	Người	507.373	513.597	519.903	526.291	532.763	532.763	
-	Số bác sỹ trên vạn dân	1/10000	13,14	13,21	13,34	13,37	13,5	13,5	
-	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	19,44	18,90	18,33	17,74	16,99	16,99	
-	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%	78,95	79,0	84,2	92,1	92,1	92,1	
-	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế	%	95,2	95,4	95,6	95,8	96,01	96,01	
-	Tuổi thọ bình quân	Tuổi	68,80	69,10	69,40	69,70	70,00	70,00	
11	Văn hóa								
-	Tỷ lệ thôn, bản, khu dân cư có nhà văn hóa	%	88,50	88,40	88,30	88,20	88,00	88,00	
-	Tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	86,40	86,40	86,40	86,40	86,40	86,40	
-	Tỷ lệ thôn, bản, khu phố đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	75,60	76,20	76,80	77,40	78,00	78,00	
-	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, trường học đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	98,00	98,00	98,00	98,00	98,00	98,00	
12	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	-	2	2	3	3	10	
13	Hạ tầng								
-	Tỷ lệ đường xã được cứng hóa	%	84,09	87,13	90,24	94,36	97,6	97,6	
-	Tỷ lệ hộ được sử dụng điện lưới quốc gia	%	97,4	97,7	98,0	98,3	99,0	99,0	
-	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	78,70	82,00	82,00	82,00	82,00	82,00	

[illegible]

KẾ HOẠCH NGÀNH NÔNG NGHIỆP, MÔI TRƯỜNG 5 NĂM 2026-2030

(Kèm theo Quyết định số 3068/QĐ-UBND ngày 09/12/2025 của UBND tỉnh Lai Châu)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030					Kế hoạch 5 năm 2026-2030	Ghi chú
			Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030		
I	TRỒNG TRỌT								
1	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	225.500	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	
2	Một số cây trồng chính								
2.1	Cây lương thực có hạt								
	- Lúa cả năm: + Diện tích	Ha	30.749	30.484	30.287	30.101	29.994	29.994	
	+ Năng suất	Tạ/ha	50,08	50,3	50,7	50,9	51,1	51,1	
	+ Sản lượng	Tấn	154.000	153.250	153.500	153.220	153.230	153.230	
	- Ngô cả năm: + Diện tích	Ha	18.010	17.985	17.922	17.835	17.788	17.788	
	+ Năng suất	Tạ/ha	39,7	39,9	39,9	40,2	40,3	40,3	
	+ Sản lượng	Tấn	71.500	71.750	71.500	71.780	71.770	71.770	
2.2	Cây chè: Tổng diện tích	Ha	10.920	10.920	10.920	10.920	10.920	10.920	
-	Sản lượng chè búp tươi	Tấn	74.700	78.500	82.000	86.000	90.000	90.000	
-	Diện tích chè tập trung được cấp mã số vùng trồng	Ha	2.200	2.300	2.100	1.720	1.680	10.000	
-	Diện tích chè tập trung được được sản xuất, quản lý theo tiêu chuẩn an toàn, hữu cơ	Ha	500	500	500	500	500	2.500	
II	CHĂN NUÔI								
1	Tổng đàn gia súc	Con	330.770	342.000	345.710	352.360	360.140	360.140	
	Đàn trâu	Con	75.890	74.170	71.230	70.200	70.000	70.000	
	Đàn bò	Con	27.780	27.730	27.680	27.660	27.640	27.640	
	Đàn lợn	Con	227.100	240.100	246.800	254.500	262.500	262.500	
2	Tổng đàn gia cầm	Nghìn con	1.865	1.867	1.870	1.875	1.880	1.880	
3	Thịt hơi các loại	Tấn	21.000	23.000	25.000	25.000	26.000	120.000	
	Trong đó: Thịt lợn	Tấn	12.000	14.000	15.000	16.000	16.000	73.000	
4	Số trang trại chăn nuôi	Trang trại	280	285	290	296	300	300	
	Trong đó: Số trang trại có hệ thống xử lý chất thải đảm bảo yêu cầu	Trang trại	124	147	182	222	300	300	
	Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi quy mô trang trại có hệ thống xử lý chất thải đảm bảo yêu cầu	%	44,3	51,6	62,8	75,0	100	100	
5	Số cơ sở chăn nuôi quy mô nông hộ	Cơ sở	82.000	83.500	83.500	83.500	83.500	83.500	
	Trong đó: Số cơ sở có hệ thống xử lý chất thải đảm bảo yêu cầu	Cơ sở	12.230	17.120	19.930	23.190	25.060	25.060	
	Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi nông hộ có hệ thống xử lý chất thải đảm bảo yêu cầu	%	14,9	20,5	23,9	27,8	30,0	30,0	
III	THỦY SẢN								
1	Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	4.130	4.230	4.370	4.510	4.620	21.860	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030					Kế hoạch 5 năm 2026-2030	Ghi chú
			Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030		
	Khai thác	Tấn	320	320	320	320	320	1.600	
	Nuôi trồng	Tấn	3.810	3.910	4.050	4.190	4.300	20.260	
2	DT nuôi trồng thủy sản	Ha	1.035	1.040	1.042	1.042	1.045	1.045	
	Thể tích nuôi cá nước lạnh	m ³	75.000	76.000	77.000	78.000	80.000	80.000	
	Thể tích nuôi cá lồng	m ³	288.000	290.000	293.000	294.000	295.000	295.000	
IV	LÂM NGHIỆP								
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%	54,29	54,52	54,73	54,90	55,00	55,00	
2	Tổng diện tích rừng	Ha	518.970	522.668	526.350	530.062	533.735	533.735	
2.1	Rừng tự nhiên		472.223	473.921	475.603	477.315	478.988	478.988	
	Trong đó: - Rừng sản xuất	Ha	199.953	200.924	201.891	202.869	203.831	203.831	
	- Rừng phòng hộ	Ha	236.106	236.813	237.509	238.223	238.915	238.915	
	- Rừng đặc dụng	Ha	36.164	36.184	36.203	36.223	36.242	36.242	
2.2	Rừng trồng tập trung	Ha	33.814	35.814	37.814	39.814	41.814	41.814	
	- Rừng sản xuất	Ha	31.509	33.309	35.109	36.909	38.709	38.709	
	- Rừng phòng hộ	Ha	2.289	2.489	2.689	2.889	3.089	3.089	
	- Rừng đặc dụng	Ha	16	16	16	16	16	16	
2.3	Diện tích trồng rừng mới	Ha	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	10.000	
	+ Rừng sản xuất	Ha	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	9.000	
	+ Rừng phòng hộ	Ha	200	200	200	200	200	1.000	
2.3	Cây cao su	Ha	12.933	12.933	12.933	12.933	12.933	12.933	
	Sản lượng (mủ khô)	Tấn	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	54.000	
3	Cây Sâm	Ha	708	1.281	1.854	2.427	3.000	3.000	
V	NÔNG THÔN MỚI, OCOP VÀ GIẢM NGHÈO								
1	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chuẩn NTM	%	-	5,6	11,1	19,4	27,8	27,8	
2	Bình quân tiêu chí trên xã	Tiêu chí/xã	4,5	5,1	5,6	6,1	7,0	7,0	
3	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	-	2	2	3	3	10	
4	Số sản phẩm được công nhận Ocop	SP	40	40	40	40	40	200	
5	Tỷ lệ nghèo đa chiều	%	11,9	8,5	5,6	2,9	0,78	0,78	
6	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%/năm	3,88	3,4	2,9	2,7	2,12	3,0%/năm	
VI	CÁC CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG								
1	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được phân loại, thu gom, xử lý	%	91,0	92,0	93,0	94,0	95,0	95,0	
2	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được phân loại, thu gom, xử lý	%	65,0	70,0	80,0	85,0	90,0	90,0	
3	Tỷ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông (suối)	%	35,0	40,0	50,0	58,0	65,0	65,0	
4	Tỷ lệ các cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường	%	90,0	92,0	94,0	96,0	98,0	98,0	

[illegible]

Biểu 2.1

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, CHĂN NUÔI, THỦY SẢN
CHI TIẾT THEO XÃ, PHƯỜNG GIAI ĐOẠN 2026-2030

(Kèm theo Quyết định số 3068/QĐ-UBND ngày 09/12/2025 của UBND tỉnh Lai Châu)

STT	Xã/phường	Kế hoạch đến năm 2030								Ghi chú
		Sản lượng lương thực có hạt (Tấn)	Cây chè			Chăn nuôi, thủy sản				
			Diện tích chè hiện có (Ha)	Chè tập trung được cấp mã số vùng trồng (Ha)	Chè tập trung được sản xuất, quản lý theo tiêu chuẩn an toàn, hữu cơ (Ha)	Tổng sản lượng thịt hơi các loại (Tấn)	Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi quy mô trang trại có hệ thống xử lý chất thải đảm bảo yêu cầu (%)	Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi quy mô nông hộ có hệ thống xử lý chất thải đảm bảo yêu cầu (%)	Tổng sản lượng thủy sản (Tấn)	
I	Tổng toàn tỉnh	225.000	10.920	10.000	2.500	120.000	100	30,0	21.860	
II	Chia theo xã, phường									
1	Xã Mường Kim	11.830	1.165	1.165	250	8.450	100	64,2	1.722	
2	Xã Khoen On	3.870	350	190	100	2.870	-	43,8	1.026	
3	Xã Than Uyên	10.430	108	59	-	5.200	100	65,6	1.678	
4	Xã Mường Than	7.310	388	386	100	7.690	100	61,3	630	
5	Xã Pắc Ta	6.950	807	800	200	8.440	100	46,7	367	
6	Xã Nậm Sò	3.520	216	200	40	2.030	100	29,9	1.243	
7	Xã Tân Uyên	12.670	1.500	1.490	500	5.420	100	71,2	1.649	
8	Xã Mường Khoa	6.330	1.282	1.282	400	1.330	100	31,8	332	
9	Xã Bản Bo	6.170	1.125	1.110	250	1.670	100	60,0	350	
10	Xã Bình Lư	9.960	258	255	50	3.690	100	60,6	1.905	
11	Xã Tà Lèng	8.550	109	-	-	3.850	100	31,2	498	
12	Xã Khun Há	6.390	514	353	150	1.540	100	26,1	459	
13	Phường Tân Phong	9.790	689	689	100	9.770	100	68,0	2.800	
14	Phường Đoàn Kết	6.800	791	782	100	4.620	100	62,0	119	
15	Xã Sín Suối Hồ	8.790	669	600	100	2.420	100	20,3	1.037	
16	Xã Phong Thổ	7.820	8	-	-	3.680	100	32,9	195	
17	Xã Si Lở Lầu	7.210	7	-	-	2.990	100	9,2	125	
18	Xã Đào San	5.420	-	-	-	2.390	100	9,4	300	
19	Xã Khổng Lào	6.420	148	-	-	920	100	11,3	113	
20	Xã Tủa Sín Chải	8.600	113	-	30	3.610	100	8,6	150	
21	Xã Sín Hồ	6.040	94	60	30	1.850	100	18,8	156	
22	Xã Hồng Thu	8.440	579	579	100	2.140	-	6,3	122	
23	Xã Nậm Tăm	7.710	1	-	-	3.430	100	9,0	306	
24	Xã Pu Sam Cáp	7.610	-	-	-	1.960	100	7,6	333	
25	Xã Nậm Cuối	4.370	-	-	-	2.810	100	13,7	324	
26	Xã Nậm Mạ	1.710	-	-	-	2.000	100	10,1	408	
27	Xã Lê Lợi	3.020	-	-	-	2.650	100	9,1	272	
28	Xã Nậm Hàng	6.120	-	-	-	3.630	100	25,8	661	
29	Xã Mường Mô	2.540	-	-	-	2.160	100	10,6	1.687	

STT	Xã/phường	Kế hoạch đến năm 2030								Ghi chú
		Sản lượng lương thực có hạt (Tấn)	Cây chè			Chăn nuôi, thủy sản				
			Diện tích chè hiện có (Ha)	Chè tập trung được cấp mã số vùng trồng (Ha)	Chè tập trung được xuất, quản lý theo tiêu chuẩn an toàn, hữu cơ (Ha)	Tổng sản lượng thịt hơi các loại (Tấn)	Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi quy mô trang trại có hệ thống xử lý chất thải đảm bảo yêu cầu (%)	Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi quy mô nông hộ có hệ thống xử lý chất thải đảm bảo yêu cầu (%)	Tổng sản lượng thủy sản (Tấn)	
30	Xã Hua Bum	3.150	-	-	-	4.500	100	9,5	148	
31	Xã Pa Tần	3.480	-	-	-	1.370	100	8,8	24	
32	Xã Bum Nưa	3.140	-	-	-	1.530	100	8,0	181	
33	Xã Bum Tờ	1.680	-	-	-	2.110	100	20,0	283	
34	Xã Mường Tè	3.150	-	-	-	1.640	100	5,9	147	
35	Xã Thu Lũm	2.630	-	-	-	1.100	-	4,1	8	
36	Xã Pa Ủ	1.540	-	-	-	470	100	8,0	92	
37	Xã Mù Cà	1.240	-	-	-	520	-	4,2	5	
38	Xã Tà Tổng	2.600	-	-	-	1.550	100	4,5	5	

Biểu 2.2

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP CHI TIẾT THEO XÃ, PHƯỜNG
GIAI ĐOẠN 2026-2030

(Kèm theo Quyết định số 3068/QĐ-UBND ngày 09/12/2025 của UBND tỉnh Lai Châu)

STT	Xã/phường	Kế hoạch đến năm 2030				Ghi chú
		Tỷ lệ che phủ rừng (%)	Diện tích rừng hiện có (Ha)	Diện tích cây Sâm (Ha)	Diện tích rừng trồng mới (Ha)	
I	Tổng toàn tỉnh	55,00	533.735	3.000	10.000	
II	Chia theo xã, phường					
1	Xã Mường Kim	42,78	17.169	-	700	
2	Xã Khoen On	42,97	8.773	-	300	
3	Xã Than Uyên	52,35	7.391	-	-	
4	Xã Mường Than	44,31	9.228	-	800	
5	Xã Pắc Ta	48,30	9.088	-	300	
6	Xã Nậm Sỏ	31,21	12.690	-	800	
7	Xã Tân Uyên	51,47	18.532	-	500	
8	Xã Mường Khoa	56,37	10.417	100	-	
9	Xã Bản Bo	42,96	4.486	-	100	
10	Xã Bình Lư	59,55	10.574	-	100	
11	Xã Tả Lèng	60,93	7.888	50	-	
12	Xã Khun Há	57,07	8.924	650	100	
13	Phường Tân Phong	32,26	3.613	-	50	
14	Phường Đoàn Kết	45,80	6.245	-	50	
15	Xã Sin Suối Hồ	56,98	15.058	-	200	
16	Xã Phong Thổ	31,86	9.176	-	300	
17	Xã Sì Lở Lầu	57,14	8.465	600	-	
18	Xã Đào San	45,34	6.231	150	-	
19	Xã Khổng Lào	38,77	7.856	-	200	
20	Xã Tủa Sín Chải	46,63	14.429	-	300	
21	Xã Sìn Hồ	42,50	7.409	100	200	
22	Xã Hồng Thu	37,78	7.169	-	200	
23	Xã Nậm Tăm	56,90	14.571	-	200	
24	Xã Pu Sam Cáp	58,00	9.220	200	-	
25	Xã Nậm Cuối	27,32	6.184	-	500	
26	Xã Nậm Mạ	25,00	3.041	-	-	
27	Xã Lê Lợi	49,00	15.630	-	200	
28	Xã Nậm Hàng	55,00	19.541	-	300	
29	Xã Mường Mô	66,00	27.414	-	350	

STT	Xã/phường	Kế hoạch đến năm 2030				Ghi chú
		Tỷ lệ che phủ rừng (%)	Diện tích rừng hiện có (Ha)	Diện tích cây Sâm (Ha)	Diện tích rừng trồng mới (Ha)	
30	Xã Hua Bum	67,52	24.577	100	300	
31	Xã Pa Tần	54,70	17.684	50	150	
32	Xã Bum Nua	70,21	22.564	400	300	
33	Xã Bum Tở	68,25	27.754	-	800	
34	Xã Mường Tè	61,43	18.515	50	300	
35	Xã Thu Lũm	84,29	21.513	450	100	
36	Xã Pa Ủ	72,25	33.177	100	800	
37	Xã Mù Cà	81,96	31.745	-	100	
38	Xã Tà Tổng	57,30	29.794	-	400	

Biểu 2.3

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH VỀ MÔI TRƯỜNG, NƯỚC SINH HOẠT
CHI TIẾT THEO XÃ, PHƯỜNG GIAI ĐOẠN 2026-2030

(Kèm theo Quyết định số 3068/QĐ-UBND ngày 09/12/2025 của UBND tỉnh Lai Châu)

STT	Xã/phường	Kế hoạch đến năm 2030					Ghi chú
		Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được phân loại, thu gom, xử lý (%)	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được phân loại, thu gom, xử lý (%)	Tỷ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông (suối) (%)	Tỷ lệ các cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường (%)	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn (%)	
I	Tổng toàn tỉnh	95,0	90,0	65,0	98,0	80,0	
II	Chia theo xã, phường						
1	Xã Mường Kim	-	90,0	65,0	98,0	83,0	
2	Xã Khoen On	-	90,0	65,0	98,0	83,0	
3	Xã Than Uyên	-	90,0	65,0	98,0	87,0	
4	Xã Mường Than	-	90,0	65,0	98,0	85,0	
5	Xã Pắc Ta	-	90,0	65,0	98,0	84,0	
6	Xã Nậm Sò	-	90,0	65,0	98,0	77,0	
7	Xã Tân Uyên	-	90,0	65,0	98,0	87,0	
8	Xã Mường Khoa	-	90,0	65,0	98,0	84,0	
9	Xã Bản Bo	-	90,0	65,0	98,0	85,0	
10	Xã Bình Lư	-	90,0	65,0	98,0	86,0	
11	Xã Tả Lèng	-	90,0	65,0	98,0	78,0	
12	Xã Khun Há	-	90,0	65,0	98,0	77,0	
13	Phường Tân Phong	95,0	-	65,0	98,0	-	
14	Phường Đoàn Kết	95,0	-	65,0	98,0	-	
15	Xã Sin Suối Hồ	-	90,0	65,0	98,0	80,0	
16	Xã Phong Thổ	-	90,0	65,0	98,0	86,0	
17	Xã Sì Lở Lầu	-	90,0	65,0	98,0	77,0	
18	Xã Đào San	-	90,0	65,0	98,0	75,0	
19	Xã Khổng Lào	-	90,0	65,0	98,0	78,0	
20	Xã Tủa Sín Chải	-	90,0	65,0	98,0	75,0	
21	Xã Sin Hồ	-	90,0	65,0	98,0	82,0	
22	Xã Hồng Thu	-	90,0	65,0	98,0	75,0	
23	Xã Nậm Tăm	-	90,0	65,0	98,0	81,0	
24	Xã Pu Sam Cáp	-	90,0	65,0	98,0	75,0	
25	Xã Nậm Cuối	-	90,0	65,0	98,0	78,0	
26	Xã Nậm Mạ	-	90,0	65,0	98,0	76,0	

STT	Xã/phường	Kế hoạch đến năm 2030					Ghi chú
		Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được phân loại, thu gom, xử lý (%)	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được phân loại, thu gom, xử lý (%)	Tỷ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông (suối) (%)	Tỷ lệ các cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường (%)	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn (%)	
27	Xã Lê Lợi	-	90,0	65,0	98,0	77,0	
28	Xã Nậm Hàng	-	90,0	65,0	98,0	81,0	
29	Xã Mường Mô	-	90,0	65,0	98,0	76,0	
30	Xã Hua Bum	-	90,0	65,0	98,0	75,0	
31	Xã Pa Tần	-	90,0	65,0	98,0	80,0	
32	Xã Bum Nưa	-	90,0	65,0	98,0	80,0	
33	Xã Bum Tở	-	90,0	65,0	98,0	81,0	
34	Xã Mường Tè	-	90,0	65,0	98,0	80,0	
35	Xã Thu Lũm	-	90,0	65,0	98,0	76,0	
36	Xã Pa Ủ	-	90,0	65,0	98,0	75,0	
37	Xã Mù Cả	-	90,0	65,0	98,0	75,0	
38	Xã Tà Tổng	-	90,0	65,0	98,0	75,0	

Biểu 2.4

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH VỀ NÔNG THÔN MỚI, GIẢM NGHÈO CHI TIẾT
THEO XÃ, PHƯỜNG GIAI ĐOẠN 2026-2030

(Kèm theo Quyết định số 3068/QĐ-UBND ngày 09/12/2025 của UBND tỉnh Lai Châu)

STT	Xã/phường	Kế hoạch đến năm 2030				Ghi chú
		Bình quân tiêu chí NTM (Tiêu chí/xã)	Xã đạt chuẩn nông thôn mới	Tỷ lệ nghèo đa chiều đến năm 2030 (%)	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo (%/năm)	
I	Tổng toàn tỉnh	7,0	10	0,78	3,0	
II	Chia theo xã, phường					
1	Xã Mường Kim	10	x	1,30	1,60	
2	Xã Khoen On	10	x	0,80	0,80	
3	Xã Than Uyên	10	x	0,50	0,50	
4	Xã Mường Than	10	x	1,70	1,00	
5	Xã Pắc Ta	10	x	0,50	1,30	
6	Xã Nậm Sò	7	-	0,90	1,20	
7	Xã Tân Uyên	10	x	0,50	0,90	
8	Xã Mường Khoa	10	x	0,40	0,60	
9	Xã Bản Bo	10	x	0,60	1,00	
10	Xã Bình Lư	10	x	0,50	0,90	
11	Xã Tả Lèng	7	-	1,10	1,90	
12	Xã Khun Há	7	-	1,10	2,00	
13	Phường Tân Phong	-	-	0,40	0,23	
14	Phường Đoàn Kết	-	-	0,50	1,10	
15	Xã Sin Suối Hồ	7	-	6,00	4,00	
16	Xã Phong Thổ	10	x	1,00	2,00	
17	Xã Sì Lở Lầu	5	-	7,00	7,50	
18	Xã Đào San	5	-	8,00	7,50	
19	Xã Không Lào	7	-	2,10	3,50	
20	Xã Tủa Sín Chải	5	-	9,00	7,00	
21	Xã Sin Hồ	7	-	1,20	2,80	
22	Xã Hồng Thu	5	-	7,00	6,00	
23	Xã Nậm Tăm	7	-	1,05	2,70	
24	Xã Pu Sam Cáp	5	-	5,00	4,50	
25	Xã Nậm Cuối	5	-	7,00	5,00	
26	Xã Nậm Mạ	5	-	4,50	6,50	
27	Xã Lê Lợi	5	-	1,70	3,00	
28	Xã Nậm Hàng	7	-	1,30	2,10	
29	Xã Mường Mô	5	-	1,10	3,80	
30	Xã Hua Bum	5	-	6,00	6,00	
31	Xã Pa Tần	5	-	3,00	4,50	
32	Xã Bum Nưa	5	-	4,50	4,50	

STT	Xã/phường	Kế hoạch đến năm 2030				Ghi chú
		Bình quân tiêu chí NTM (Tiêu chí/xã)	Xã đạt chuẩn nông thôn mới	Tỷ lệ nghèo đa chiều đến năm 2030 (%)	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo (%/năm)	
33	Xã Bum Tờ	7	-	2,50	2,50	
34	Xã Mường Tè	7	-	1,80	1,60	
35	Xã Thu Lũm	7	-	3,00	4,00	
36	Xã Pa Ủ	5	-	8,00	9,50	
37	Xã Mù Cả	5	-	8,00	6,00	
38	Xã Tà Tổng	5	-	3,00	3,80	

KẾ HOẠCH NGÀNH CÔNG NGHIỆP 5 NĂM 2026-2030

(Kèm theo Quyết định số 3068/QĐ-UBND ngày 09/12/2025 của UBND tỉnh Lai Châu)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030	Kế hoạch 5 năm 2026- 2030	Ghi chú
I	Giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá so sánh năm 2010)	Tỷ đồng	10.659,7	11.478,29	15.229,48	18.578,46	20.613,0	76.558,9	
II	Sản phẩm chủ yếu								
1	Điện sản xuất	Triệu Kwh	10.095	10.436	12.875	14.638	16.738	64.783	
2	Đá xây dựng	m3	772.005	806.745	837.401	881.783	941.745	4.239.679	
3	Chè khô các loại	Tấn	14.960	15.720	16.480	17.240	18.000	82.400	
4	Gạch xây dựng các loại	1000 viên	85.858	90.311	95.131	99.638	104.794	475.732	
5	Nước máy sản xuất	1000m3	6.533	6.892	7.237	7.563	7.941	36.166	
6	Xi măng	Tấn	132.357	140.034	150.117	156.572	170.037	749.116	
7	Đá ốp lát dolomit	M3	5.757	20.000	50.000	50.000	50.000	175.757	
8	Đá vôi dolomit làm xi măng	Tấn	-	2.000	100.000	200.000	200.000	502.000	
9	Đất sét	M3	45.000	45.000	55.000	55.000	55.000	255.000	
10	Cát	M3	46.350	47.509	50.359	53.129	56.317	253.664	
11	Đồng	Tấn	5.000	10.000	15.300	15.300	15.300	60.900	
12	Chì kẽm	Tấn	8.100	8.100	11.100	11.100	11.100	49.500	
13	Thức ăn chăn nuôi	Tấn	3.600	6.000	8.400	10.200	12.000	40.200	
14	Quế và các sản phẩm từ quế	Tấn	105	130	180	211	211	837	
15	Mắc ca chế biến	Tấn	210	350	490	700	700	2.450	

Biểu số 4

KẾ HOẠCH NGÀNH THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ 5 NĂM 2026-2030
(Kèm theo Quyết định số 3068/QĐ-UBND ngày 09/12/2025 của UBND tỉnh Lai Châu)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2026-2030	Ghi chú
I	THƯƠNG MẠI								
1	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	11.400	13.004	14.870	16.877	19.228	75.379	
2	Tốc độ tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	%	11,69	14,07	14,35	13,50	13,90	13,50	
3	Giá trị hàng địa phương tham gia xuất khẩu	Triệu USD	18,26	20,29	22,59	25,13	27,45	113,72	
	Tốc độ tăng	%	9,7	11,1	11,3	11,3	9,2	10,5	
	Một số mặt hàng chủ yếu :								
	+ Chè	Triệu USD	15,09	16,58	18,08	20,54	22,73	93,02	
	Khối lượng	Tấn	6.573,6	7.222,0	7.872,0	8.944,0	9.900,0	40.511,6	
	+ Hàng hóa khác	Triệu USD	3,17	3,71	4,51	4,59	4,72	20,70	
II	DỊCH VỤ								
1	Doanh thu ngành vận tải	Tỷ đồng	401,1	444,0	491,6	544,1	599,1	2.479,9	
-	Vận tải hành khách	Tỷ đồng	175,9	196,1	217,9	240,5	264,0	1.094,4	
-	Vận tải hàng hóa	Tỷ đồng	225,2	247,9	273,7	303,6	335,1	1.385,5	
2	Du lịch								
-	Doanh thu ngành du lịch	Tỷ đồng	1.314,3	1.603,4	1.940,2	2.289,4	2.747,3	9.894,5	
	Doanh thu khách quốc tế	Tỷ đồng	73,1	81,2	95,5	113,0	130,0	493	
	Doanh thu khách nội địa	Tỷ đồng	1.241,2	1.522,2	1.844,7	2.176,4	2.617,3	9.402	
-	Tổng lượt khách du lịch	Lượt người	1.607.750	1.765.310	1.970.085	2.159.214	2.375.135	9.877.494	
	Tổng lượt khách du lịch tăng	%	9,0	9,8	11,6	9,6	10,0	10,0	
	Trong đó								
	Khách quốc tế	Lượt người	38.150	41.889	45.085	50.000	56.355	231.479	
	Khách nội địa	Lượt người	1.569.600	1.723.421	1.925.000	2.109.214	2.318.780	9.646.015	

Biểu 4.1

KẾ HOẠCH NGÀNH THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ CHI TIẾT THEO XÃ, PHƯỜNG
GIAI ĐOẠN 2026-2030

(Kèm theo Quyết định số 3068/QĐ-UBND ngày 09/12/2025 của UBND tỉnh Lai Châu)

STT	Xã/phường	Kế hoạch đến năm 2030		Ghi chú
		Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng xã hội (Tỷ đồng)	Doanh thu từ du lịch (Tỷ đồng)	
I	Tổng toàn tỉnh	75.379	9.894,5	
II	Chia theo xã, phường			
1	Xã Mường Kim	404,7	239,7	
2	Xã Khoen On	60,9	480,9	
3	Xã Than Uyên	5.121,7	972,6	
4	Xã Mường Than	348,6	242,4	
5	Xã Pắc Ta	393,4	16,4	
6	Xã Nậm Sỏ	76,6	18,9	
7	Xã Tân Uyên	5.914,6	150,7	
8	Xã Mường Khoa	440,4	48,3	
9	Xã Bản Bo	2.419,0	324,8	
10	Xã Bình Lư	7.455,3	2.538,9	
11	Xã Tả Lèng	101,8	528,5	
12	Xã Khun Há	124,2	325,5	
13	Phường Tân Phong	14.162,8	1.458,8	
14	Phường Đoàn Kết	16.318,2	1.383,1	
15	Xã Sin Suối Hồ	607,5	197,4	
16	Xã Phong Thổ	5.301,7	183,3	
18	Xã Sì Lở Lầu	373,3	40,0	

		Kế hoạch đến năm 2030		
17	Xã Đào San	506,3	70,9	
19	Xã Khổng Lào	910,4	40,0	
20	Xã Tủa Sín Chải	249,5	22,8	
21	Xã Sìn Hồ	2.555,2	147,0	
22	Xã Hồng Thu	197,6	20,3	
23	Xã Nậm Tăm	1.382,0	22,6	
24	Xã Pu Sam Cáp	345,7	18,7	
25	Xã Nậm Cuối	346,6	17,8	
26	Xã Nậm Mạ	176,8	23,5	
27	Xã Lê Lợi	521,9	81,4	
28	Xã Nậm Hàng	1.566,2	43,5	
29	Xã Mường Mô	279,0	11,7	
30	Xã Hua Bum	79,2	11,7	
31	Xã Pa Tần	1.078,6	12,0	
32	Xã Bum Nưa	133,3	9,9	
33	Xã Bum Tở	4.243,6	49,7	
34	Xã Mường Tè	760,5	42,1	
35	Xã Thu Lũm	256,2	52,2	
36	Xã Pa Ủ	46,9	26,3	
37	Xã Mù Cả	29,9	9,3	
38	Xã Tà Tổng	88,2	11,1	

KẾ HOẠCH GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO 5 NĂM 2026-2030

(Kèm theo Quyết định số 3068/QĐ-UBND ngày 09/12/2025 của UBND tỉnh Lai Châu)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2026- 2030	Ghi chú
I	GIÁO DỤC								
	Tổng số học sinh	Học sinh	148.590	145.679	143.284	138.956	137.744	137.744	
1	Số học sinh mẫu giáo	Học sinh	32.574	32.031	31.702	31.310	32.021	32.021	
	Tỷ lệ huy động trẻ mẫu giáo	%	99,8	99,8	99,8	99,8	99,8	99,8	
2	Số học sinh tiểu học	Học sinh	52.599	51.005	49.031	46.999	45.504	45.504	
	Tỷ lệ huy động học sinh tiểu học	%	99,9	99,9	99,9	99,9	99,9	99,9	
3	Số học sinh trung học cơ sở	Học sinh	46.204	44.913	44.646	42.671	42.253	42.253	
	Tỷ lệ huy động học sinh trung học cơ sở	%	96,0	96,5	97,0	97,5	98,0	98,0	
4	Số học sinh trung học phổ thông	Học sinh	14.901	15.420	15.547	15.586	15.576	15.576	
	Tỷ lệ huy động học sinh trung học phổ thông	%	>60	>60	>60	>60	>60	>60	
5	Số học sinh GDTX		2.312,0	2.310,0	2.358,0	2.390,0	2.390,0	2.390,0	
II	ĐÀO TẠO NGHỀ	Người	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	23.500	
1	Tuyển sinh đào tạo nghề trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng	Người	4.150	4.150	4.150	4.150	4.150	20.750	
2	Tuyển sinh đào tạo nghề trình độ trung cấp, cao đẳng	Người	550	550	550	550	550	2.750	

Biểu 5.1
KẾ HOẠCH NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CHI TIẾT ĐẾN XÃ, PHƯỜNG
GIAI ĐOẠN 2026-2030
(Kèm theo Quyết định số 3068/QĐ-UBND ngày 09/12/2025 của UBND tỉnh Lai Châu)

STT	Xã/phường	Kế hoạch đến năm 2030		Ghi chú
		Tỷ lệ trường chuẩn quốc gia (%)	Tuyển sinh đào tạo nghề trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng (Người)	
I	Tổng toàn tỉnh	81,2	4.150	
II	Trực thuộc sở	91,3		
III	Chia theo xã, phường			
1	Xã Mường Kim	100	280	
2	Xã Khoen On	100	120	
3	Xã Than Uyên	100	260	
4	Xã Mường Than	100	150	
5	Xã Pắc Ta	83,3	135	
6	Xã Nậm Sỏ	40,0	120	
7	Xã Tân Uyên	100	210	
8	Xã Mường Khoa	100	135	
9	Xã Bản Bo	100	60	
10	Xã Bình Lư	100	168	
11	Xã Tả Lèng	75	120	
12	Xã Khun Há	40	90	
13	Phường Tân Phong	100	90	
14	Phường Đoàn Kết	100	90	
15	Xã Sin Suối Hồ	88,9	90	
16	Xã Phong Thổ	100	168	
17	Xã Sì Lờ Lầu	70,0	90	
18	Xã Đào San	62,5	60	
19	Xã Khổng Lào	88,9	60	
20	Xã Tủa Sín Chải	55,6	90	

STT	Xã/phường	Kế hoạch đến năm 2030		Ghi chú
		Tỷ lệ trường chuẩn quốc gia (%)	Tuyển sinh đào tạo nghề trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng (Người)	
21	Xã Sìn Hồ	81,8	70	
22	Xã Hồng Thu	66,7	70	
23	Xã Nậm Tăm	77,8	90	
24	Xã Pu Sam Cáp	50	90	
25	Xã Nậm Cuối	50	60	
26	Xã Nậm Mạ	80	100	
27	Xã Lê Lợi	80	70	
28	Xã Nậm Hàng	100	90	
29	Xã Mường Mô	100	68	
30	Xã Hua Bum	75	54	
31	Xã Pa Tần	100	86	
32	Xã Bum Nưa	50	186	
33	Xã Bum Tở	100	150	
34	Xã Mường Tè	100	60	
35	Xã Thu Lũm	100	100	
36	Xã Pa Ủ	40	90	
37	Xã Mù Cả	100	60	
38	Xã Tà Tổng	66,7	70	

KẾ HOẠCH CÁC LĨNH VỰC XÃ HỘI 5 NĂM 2026-2030

(Kèm theo Quyết định số 3068/QĐ-UBND ngày 09/12/2025 của UBND tỉnh Lai Châu)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2026-2030	Ghi chú
I	DÂN SỐ								
1	Dân số trung bình (năm cuối kỳ)	Người	507.373	513.597	519.903	526.291	532.763	532.763	
2	Tuổi thọ trung bình	Tuổi	68,8	69,1	69,4	69,7	70	70	
3	Tỷ lệ tăng dân số (năm cuối kỳ)	%	1,22	1,23	1,23	1,23	1,23	1,23	
4	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai/100 bé gái	114	112,5	111	109,5	108	108	
II	LAO ĐỘNG, VIỆC LÀM								
1	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Người	327.157	331.263	335.330	339.450	343.634	343.634	
2	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân	Người	323.329	327.685	332.077	336.599	340.988	340.988	
	Cơ cấu lao động (năm cuối kỳ)								
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	61,15	59,68	58,20	56,70	55,17	55,17	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	15,37	15,52	15,68	15,85	16,03	16,03	
	- Dịch vụ	%	23,48	24,80	26,12	27,45	28,80	28,80	
3	Số lao động được tạo việc làm	Người/năm	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000 người/năm	
	Trong đó: Số lao động nữ được tạo việc làm	Người	4.692	4.692	4.896	4.902	4.968	4.830 người/năm	
4	Tỷ lệ thất nghiệp	%	1,17	1,08	0,97	0,84	<0,77	<0,77	
	Trong đó: Tỷ lệ nữ thất nghiệp	%	1,15	1,06	0,95	0,82	0,74	0,74	
5	Số người đi làm việc nước ngoài theo hợp đồng	Người	240	265	278	303	314	1.400	
III	Y TẾ								
1	Số giường bệnh/1 vạn dân	Giường	34,29	33,88	34,43	34,96	40,17	40,17	
2	Số bác sỹ/ 1 vạn dân	Bác sỹ	13,14	13,21	13,34	13,37	13,50	13,50	
3	Tỷ suất chết của người mẹ trong thời gian thai sản trên 100.000 trẻ đẻ sống	1/100000	50,45	50,40	50,30	50,20	50,15	50,15	
4	Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi	‰	22,07	21,31	20,65	19,77	19,57	19,57	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2026-2030	Ghi chú
5	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi)	%	14,05	13,60	13,12	12,63	12,00	12,00	
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (Thể thấp còi)	%	19,44	18,90	18,33	17,74	16,99	16,99	
7	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%	78,95	79,0	84,2	92,1	92,1	92,1	
8	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế	%	95,2	95,4	95,6	95,8	96,00	96,00	
9	Tỷ lệ dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử	%	80,0	90,0	95,0	96,0	98,0	98,0	
IV	TRẺ EM								
1	Tỷ lệ xã, phường phù hợp với trẻ em	%	18,4	26,3	34,2	39,4	42,1	42,1	
2	Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc	%	81,0	82	83	84	85	85	
V	BẢO HIỂM								
1	Số người tham gia BHXH bắt buộc	Người	30.345	31.083	31.784	32.515	33.249	33.249	
2	Số người tham gia BHXH tự nguyện	Người	8.426	9.174	9.982	10.806	11.682	11.682	
3	Số người tham gia BHXH thất nghiệp	Người	23.524	24.128	24.732	25.345	26.001	26.001	
4	Số người tham gia BHYT (có ước tính thêm số đối tượng quân đội, công an tham gia tại BHXH Bộ Quốc phòng)	Người	483.030	490.023	496.861	504.026	511.293	511.293	
5	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội	%	11,9	12,2	12,5	12,8	13,1	13,1	
6	Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm thất nghiệp	%	7,2	7,3	7,4	7,5	7,6	7,6	
VI	VĂN HÓA - THỂ THAO								
-	Tỷ lệ số bản, khu phố đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	75,60	76,20	76,80	77,40	78,00	78,00	
-	Tỷ lệ hộ, gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	86,40	86,40	86,40	86,40	86,40	86,40	
-	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	98,00	98,00	98,00	98,00	98,00	98,00	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2026-2030	Ghi chú
-	Số nhà văn hoá trên địa bàn	Nhà	1.055	1.054	1.053	1.052	1.051	1.051	
	+ Tinh quân lý	Nhà	1	1	1	1	1	1	
	+ Xã, phường quản lý	Nhà	94	94	94	94	94	94	
	+ Nhà văn hóa thôn, bản, tổ dân phố	Nhà	960	959	958	957	956	956	
-	Tỷ lệ bản, khu phố có nhà văn hóa	%	88,5	88,4	88,3	88,2	88,0	88,0	
-	Số người tham gia luyện tập thể thao thường xuyên	Người	159.526	162.729	165.952	169.195	172.260	172.260	
	Tỷ lệ so với dân số	%	31,4	31,7	31,9	32,1	32,3	32,3	
-	Số gia đình thể thao	Gia đình	20.257	20.596	20.936	21.169	21.383	21.383	
-	Tổng số công trình thể thao	Công trình	162	165	169	176	187	187	
VII	THÔNG TIN, TRUYỀN THÔNG								
1	Tổng số đài truyền thanh xã, phường	Đài	38	38	38	38	38	38	
2	Tổng số trạm phát sóng truyền thanh xã, phường	Trạm	114	114	114	114	114	114	

Biểu 6.1

KẾ HOẠCH NGÀNH Y TẾ CHI TIẾT ĐẾN XÃ, PHƯỜNG GIAI ĐOẠN 2026-2030
(Kèm theo Quyết định số 3068/QĐ-UBND ngày 09/12/2025 của UBND tỉnh Lai Châu)

STT	Xã/phường	Kế hoạch đến năm 2030			Ghi chú
		Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế (Xã)	Tỷ lệ trẻ em <5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (%)	Tỷ lệ bao phủ BHYT (%)	
I	Tổng toàn tỉnh	35	16,99	96,0	
II	Chia theo xã, phường				
1	Xã Mường Kim	x	19,80	91,0	
2	Xã Khoen On	x	18,70	92,0	
3	Xã Than Uyên	x	12,16	90,2	
4	Xã Mường Than	x	17,80	93,3	
5	Xã Pắc Ta	x	16,30	90,4	
6	Xã Nậm Sỏ	x	16,20	94,1	
7	Xã Tân Uyên	x	15,79	90,5	
8	Xã Mường Khoa	x	16,10	90,5	
9	Xã Bản Bo	x	15,60	99,7	
10	Xã Bình Lư	x	14,50	92,9	
11	Xã Tả Lèng	x	20,30	97,3	
12	Xã Khun Há	x	20,50	99,6	
13	Phường Tân Phong	x	12,80	99,0	
14	Phường Đoàn Kết	x	11,10	99,7	
15	Xã Sin Suối Hồ	x	15,20	99,8	
16	Xã Phong Thổ	x	12,88	90,2	
17	Xã Sì Lở Lầu	x	14,80	99,9	
18	Xã Đào San	x	24,07	99,8	

STT	Xã/phường	Kế hoạch đến năm 2030			Ghi chú
		Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế (Xã)	Tỷ lệ trẻ em <5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (%)	Tỷ lệ bao phủ BHYT (%)	
19	Xã Khổng Lào	x	16,50	99,6	
20	Xã Tủa Sín Chải	x	19,70	99,8	
21	Xã Sìn Hồ	x	18,50	97,8	
22	Xã Hồng Thu	x	20,30	99,8	
23	Xã Nậm Tăm	x	20,00	90,7	
24	Xã Pu Sam Cáp	x	17,90	99,8	
25	Xã Nậm Cuối	x	17,70	99,7	
26	Xã Nậm Mạ	x	16,00	99,8	
27	Xã Lê Lợi	x	22,60	94,9	
28	Xã Nậm Hàng	x	17,30	98,8	
29	Xã Mường Mô	x	21,50	98,7	
30	Xã Hua Bum	-	22,10	99,8	
31	Xã Pa Tần	x	16,20	99,9	
32	Xã Bum Nưa	x	14,10	97,1	
33	Xã Bum Tở	x	19,90	93,0	
34	Xã Mường Tè	x	21,30	94,5	
35	Xã Thu Lũm	x	18,70	99,7	
36	Xã Pa Ủ	-	15,90	97,9	
37	Xã Mù Cả	x	19,00	95,6	
38	Xã Tà Tổng	-	18,00	99,6	

KẾ HOẠCH VỀ DOANH NGHIỆP VÀ KINH TẾ TẬP THỂ 5 NĂM 2026-2030

(Kèm theo Quyết định số 3068/QĐ-UBND ngày 09/12/2025 của UBND tỉnh Lai Châu)

[illegible]